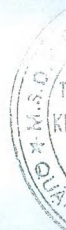


MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	08 - 09
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	12 - 35



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, tên viết tắt là ACCCo, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Kiến trúc Xây dựng theo quyết định số 6503/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300422884 ngày 08 tháng 09 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, và đã điều chỉnh lần thứ ba vào ngày 08 tháng 03 năm 2011.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 98 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 01, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 3 8484 085

Fax : +84 (8) 3 8484 148

3. Ngành nghề hoạt động

- Khảo sát địa chất xây dựng công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
- Thiết kế xây dựng công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thiết kế xây dựng công trình điện;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

- Lập quy hoạch chi tiết đô thị;
- Tư vấn thực hiện các thủ tục xây dựng cơ bản, lập dự án đầu tư, luận chứng kinh tế kỹ thuật, tổ chức chọn thầu, đấu thầu;
- Kiểm tra chất lượng công trình;
- Nghiên cứu khoa học về xây dựng: nền móng, kết cấu, vật liệu xây dựng, tôn tạo công trình;
- Thi công thực nghiệm, chuyển giao công nghệ xây dựng, vật liệu xây dựng và trang trí sửa chữa công trình;
- Quy hoạch, lập dự toán, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi; thẩm tra thiết kế, dự án, dự toán; đánh giá tài sản, quản lý dự án, tư vấn đấu thầu và lắp đặt các thiết bị cho các công trình: hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, giao thông đường bộ, cầu, hầm, bến cảng, sân bay, thủy lợi, bưu chính viễn thông, thông tin liên lạc, đường dây trạm điện, cấp thoát nước, xử lý nước, xử lý môi trường, đánh giá tác động môi trường, xử lý chất thải rắn, bảo tồn, cảnh quang, cây xanh, chiếu sáng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Tư vấn xây dựng, đào tạo vận hành, bảo quản công trình, chuyển giao công nghệ mới, vật liệu mới trong xây dựng;
- Thí nghiệm địa chất, đo đạc bản đồ địa hình, hiện trạng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng điện (lập dự án đầu tư, thiết kế, đấu thầu) cho các công trình đường dây và trạm điện biến áp đến 35KV;
- Quản lý dự án công trình xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp giao thông (cầu, đường bộ) (xây dựng và hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (xây dựng và hoàn thiện).

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Vũ Việt Hòa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Sáng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Văn Đàm	Thành viên
Ông Nguyễn Tự Khánh	Thành viên
Ông Thái Ngọc Hùng	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Huế	Trưởng ban
Bà Tiêu Thị A	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh San	Thành viên

4.3. Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Việt Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Đàm	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 35.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

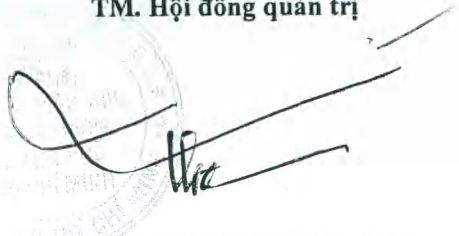
Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2014.

TM. Hội đồng quản trị



VŨ VIỆT HÒA
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2388/14/BCKT/AUD-VVLUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập ngày 08 tháng 07 năm 2014 (từ trang 08 đến trang 35) của Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2013 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính năm 2013 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính năm 2013. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính năm 2013 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2013 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính năm 2013.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, công ty hạch toán theo tỷ lệ giao khoán cho các đơn vị. Khi chi tiền khoán cho các đơn vị, Công ty hạch toán vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Sau đó các đơn vị sẽ tập hợp đủ chứng từ để công ty kết chuyển giá vốn tương ứng với phần doanh thu xuất hóa đơn;
- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định hữu hình tại Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại đơn vị, chúng tôi không thể kiểm tra được đúng đắn số lượng tài sản cố định hữu hình bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Ý kiến của kiểm toán viên ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2014.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Đỗ Thị Hương- Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0967-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

Đào Vũ Thiên Long- Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1739-2013-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.770.039.912	46.429.776.827
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	2.360.980.334	1.984.352.837
111	1. Tiền		2.360.980.334	1.984.352.837
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		15.176.256.094	15.371.864.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	15.176.256.094	15.371.864.500
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.068.215.775	4.014.975.599
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	3.590.558.362	3.668.659.741
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	78.903.600	50.000.000
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	497.280.912	394.842.957
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.6	(98.527.099)	(98.527.099)
140	IV. Hàng tồn kho	5.7	27.611.565.465	24.562.365.679
141	1. Hàng tồn kho		27.611.565.465	24.562.365.679
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		553.022.244	496.218.212
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8	150.515.199	145.702.766
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		45.457.045	46.446
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	357.050.000	350.469.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		431.164.283	1.075.482.533
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		-	818.282.533
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	-	646.806.979
222	- Nguyên giá		304.791.107	2.656.579.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.791.107)	(2.009.772.607)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.11	-	171.475.554
228	- Nguyên giá		835.304.000	849.775.235
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(835.304.000)	(678.299.681)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		76.000.000	157.200.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.12	313.000.000	313.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	5.13	(237.000.000)	(155.800.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		355.164.283	100.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		255.164.283	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.14	100.000.000	100.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50.201.204.195	47.505.259.360

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		42.006.523.588	39.472.746.444
310	I. Nợ ngắn hạn		42.006.523.588	39.472.746.444
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.15	3.468.591.565	3.888.410.099
313	3. Người mua trả tiền trước	5.16	34.036.739.126	30.420.501.243
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.17	709.455.617	1.097.173.860
315	5. Phải trả người lao động		2.714.171	2.714.171
316	6. Chi phí phải trả		3.720.000	3.720.000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	3.363.334.865	3.740.006.205
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		421.968.244	320.220.866
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.194.680.607	8.032.512.916
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.19	8.194.680.607	8.032.512.916
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.000.000.000	3.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.060.915.157	1.835.362.416
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		300.000.000	300.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.833.765.450	2.897.150.500
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		50.201.204.195	47.505.259.360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	5.20	54.380.454	54.380.454
3. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	242,87	22.848,04
4. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VÔ NGUYỄN KIM HOÀNG

PHẠM VĂN ĐÀM

NGUYỄN THỊ SÁNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	27.396.734.418	30.629.853.203
03	2. Các khoản giảm trừ		10.213.636	84.212.306
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.386.520.782	30.545.640.897
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	24.885.751.447	27.278.949.053
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.500.769.335	3.266.691.844
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	1.104.822.547	1.997.564.590
22	7. Chi phí tài chính	6.4	81.467.690	47.600.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	2.411.748.946	2.088.883.320
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.112.375.246	3.127.773.114
31	11. Thu nhập khác	6.6	251.957.285	150.642.164
32	12. Chi phí khác	6.7	79.473.786	-
40	13. Lợi nhuận khác		172.483.499	150.642.164
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.284.858.745	3.278.415.278
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	317.453.176	660.402.688
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		967.405.569	2.618.012.590
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8	3.225	8.727

Người lập biểu

Hưng

VÕ NGUYỄN KIM HOÀNG

Kế toán trưởng

Phạm Văn Đàm

PHẠM VĂN ĐÀM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2014.



Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ SÁNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.284.858.745	3.278.415.278
	2. Điều chỉnh các khoản		(766.459.172)	(1.170.555.779)
02	- Khấu hao tài sản cố định		382.235.044	682.427.167
03	- Các khoản dự phòng		81.200.000	146.127.099
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(14.926.043)	(210.029.317)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.214.968.173)	(1.789.080.728)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		518.399.573	2.107.859.499
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(112.295.394)	887.067.670
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.049.199.786)	2.057.463.587
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2.830.908.342	(3.171.475.108)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(259.976.716)	(86.611.675)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(651.313.339)	(534.846.913)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		854.295.463	1.218.516.657
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(694.520.370)	(1.286.272.032)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(563.702.227)	1.211.700.483
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(26.172.727)	(293.344.548)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		204.545.455	1.506.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.407.841.179)	(8.021.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.603.449.585	8.169.450.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.104.822.547	1.655.851.592
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.478.803.681	1.512.502.499
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(553.400.000)	(2.117.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(553.400.000)	(2.117.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		361.701.454	606.704.184
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.984.352.837	1.167.619.336
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.926.043	210.029.317
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	2.360.980.334	1.984.352.837

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2014.

Phụ trách kế toán

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Nguyên Kim Hoàng

PHẠM VĂN ĐÀM

NGUYỄN THỊ SÁNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

1.2 Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, tên viết tắt là ACCCo, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Kiến trúc Xây dựng theo quyết định số 6503/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300422884 ngày 08 tháng 09 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, và đã điều chỉnh lần thứ ba vào ngày 08 tháng 03 năm 2011.

1.3 Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng.

1.4 Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát địa chất xây dựng công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
- Thiết kế xây dựng công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thiết kế xây dựng công trình điện;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

- Lập quy hoạch chi tiết đô thị;
- Tư vấn thực hiện các thủ tục xây dựng cơ bản, lập dự án đầu tư, luận chứng kinh tế kỹ thuật, tổ chức chọn thầu, đấu thầu;
- Kiểm tra chất lượng công trình;
- Nghiên cứu khoa học về xây dựng: nền móng, kết cấu, vật liệu xây dựng, tôn tạo công trình;
- Thi công thực nghiệm, chuyển giao công nghệ xây dựng, vật liệu xây dựng và trang trí sửa chữa công trình;
- Quy hoạch, lập dự toán, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi; thẩm tra thiết kế, dự án, dự toán; đánh giá tài sản, quản lý dự án, tư vấn đấu thầu và lắp đặt các thiết bị cho các công trình: hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, giao thông đường bộ, cầu, hầm, bến cảng, sân bay, thủy lợi, bưu chính viễn thông, thông tin liên lạc, đường dây trạm điện, cấp thoát nước, xử lý nước, xử lý môi trường, đánh giá tác động môi trường, xử lý chất thải rắn, bảo tồn, cảnh quang, cây xanh, chiếu sáng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Tư vấn xây dựng, đào tạo vận hành, bảo quản công trình, chuyển giao công nghệ mới, vật liệu mới trong xây dựng;
- Thí nghiệm địa chất, đo đạc bản đồ địa hình, hiện trạng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng điện (lập dự án đầu tư, thiết kế, đấu thầu) cho các công trình đường dây và trạm điện biến áp đến 35KV;
- Quản lý dự án công trình xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp giao thông (cầu, đường bộ) (xây dựng và hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (xây dựng và hoàn thiện).

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC – Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là: 21.085 VNĐ/USD.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền: gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối năm kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 09/06/2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính (từ ngày 10/06/2013).

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm	03 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo quyết định của Đại hội cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở được chấp nhận thanh toán và xuất hóa đơn.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	305.103.774	67.290.012
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.055.876.560	1.917.062.825
5.1.3	Tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	2.360.980.334	1.984.352.837

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

STT	Tên ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	- 242,87	1.926.416.955 5.120.914	- 22.848,04	1.214.592.848 475.581.953
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN SGD 2	-	3.246.645		131.601.976
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	-	117.367.136	-	93.612.036
4	Ngân hàng TMCP Nam Việt – PGD 7	-	3.083.446	-	1.188.438
5	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tân Sơn Nhất	-	641.464	-	485.574
	Cộng	242,87	2.055.876.560	22.848,04	1.917.062.825

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một (01) năm.

Chi tiết :

STT	Tên ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	6.000.000.000	-	5.200.000.000
		55.300,00	1.166.000.500	55.300,00	1.151.069.500
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	-	7.054.062.500	-	6.559.297.500
3	Ngân hàng TMCP Nam Việt	-	32.000.000	-	1.425.000.000
3	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tân Sơn Nhất	-	794.193.094	-	736.497.500
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	130.000.000	-	-
5	Ngân hàng TMCP INDOVINA - CN Chợ Lớn	-	-	-	300.000.000
Cộng		55.300,00	15.176.256.094	55.300,00	15.371.864.500

5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV 16	327.100.000	427.100.000
- Trường ĐH Mở TP.HCM	259.200.000	327.200.000
- Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	233.929.920	3.566.069
- Công ty TNHH WAHL Việt Nam	233.624.160	-
- Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh	200.000.000	-
- Các khách hàng khác	2.336.704.282	2.910.793.672
Cộng	3.590.558.362	3.668.659.741

5.4 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 6	54.903.600	-
- Các khách hàng khác	24.000.000	50.000.000
Cộng	78.903.600	50.000.000

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Kim Anh	64.401.960	-
- Tiền phải thu về đầu tư mua phần mềm của VPKT3	29.032.000	29.032.000
- Đoàn Vinh Quang	11.000.000	11.000.000
- Các khoản phải thu khác	392.846.952	354.810.957
Cộng	497.280.912	394.842.957

5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ Tầng	32.966.885	32.966.885
- Công ty Điện Lực Tp.HCM	29.902.900	29.902.900
- Công ty Gạch trang trí Thanh Danh	11.403.212	11.403.212
- Đối tượng khác	24.254.102	24.254.102
Cộng	98.527.099	98.527.099

5.7 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.7.1	Nguyên vật liệu	-	-
5.7.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.7.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.611.565.465	24.562.365.679
5.7.4	Thành phẩm	-	-
5.7.5	Hàng hóa	-	-
5.7.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		27.611.565.465	24.562.365.679

5.7.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tư vấn thiết kế, giám sát, lập dự án,...	27.130.879.223	24.138.145.901
- Khảo sát	454.436.242	397.969.778
- Thi công công trình	26.250.000	26.250.000
Cộng	27.611.565.465	24.562.365.679

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số đầu năm	145.702.766	59.091.091
- Tăng trong năm	740.907.154	549.464.104
- Phân bổ trong năm	(736.094.721)	(462.852.429)
Số cuối năm	150.515.199	145.702.766

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.9.1	Tạm ứng	145.000.000	145.000.000
5.9.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	212.050.000	205.469.000
Cộng		357.050.000	350.469.000

5.9.1 Tạm ứng

Là khoản tạm ứng thi công công trình của nhân viên Công ty.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiêu Thị A	130.000.000	130.000.000
- Nguyễn Thúc Hoàng	10.000.000	10.000.000
- Phó Doanh Khoa	5.000.000	5.000.000
Cộng	145.000.000	145.000.000

5.9.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chủ yếu là khoản tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.



5.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	543.266.927	454.135.920	1.659.176.739	2.656.579.586
2. Tăng trong năm	-	-	26.172.727	26.172.727
3. Giảm trong năm	238.475.820	454.135.920	1.685.349.466	2.377.961.206
- Thanh lý	-	454.135.920	-	454.135.920
- Chuyển sang công cụ dụng cụ theo TT45	238.475.820	-	1.685.349.466	1.923.825.286
4. Số dư cuối năm	304.791.107	-	-	304.791.107
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	479.638.950	340.601.940	1.189.531.717	2.009.772.607
2. Tăng trong năm	18.706.399	34.060.194	157.992.897	210.759.490
3. Giảm trong năm	193.554.242	374.662.134	1.347.524.614	1.915.740.990
- Thanh lý	-	374.662.134	-	374.662.134
- Chuyển sang công cụ dụng cụ theo TT45	193.554.242	-	1.347.524.614	1.541.078.856
4. Số dư cuối năm	304.791.107	-	-	304.791.107
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	63.627.977	113.533.980	469.645.022	646.806.979
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng là: 247.648.250 đồng.

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết chờ thanh lý là: 57.142.857 đồng.

- Nguyên giá tài sản dưới 30.000.000 đồng chuyển sang công cụ, dụng cụ là: 1.923.825.286 đồng (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính).

5.11 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Phần mềm thiết kế	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	849.775.235	849.775.235
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ theo TT45	14.471.235	14.471.235
4. Số dư cuối năm	835.304.000	835.304.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	678.299.681	678.299.681
2. Tăng trong năm	171.475.554	171.475.554
3. Giảm trong năm	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ theo TT45	14.471.235	14.471.235
4. Số dư cuối năm	835.304.000	835.304.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	171.475.554	171.475.554
2. Tại ngày cuối năm	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 835.304.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản dưới 30.000.000 đồng chuyển sang công cụ, dụng cụ là: 14.471.235 đồng (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính).

5.12 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:

STT	Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1.	Công ty CP TN XNK TH Đồng Tháp (Docimexco)	14.000	293.000.000	14.000	293.000.000
2.	Công ty CP SX-TM-XD Long Bình	2.000	20.000.000	2.000	20.000.000
Cộng		16.000	313.000.000	2.000	313.000.000

5.13 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Là khoản lập dự phòng cho khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu Công ty CP TN XNK TH Đồng Tháp (Docimexco) thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

Chi tiết gồm:	Số lượng	Giá đóng cửa tại ngày 31/12/2013	Giá thị trường tại ngày 31/12/2013
Công ty CP TN XNK TH Đồng Tháp (Docimexco)	14.000	4.000	56.000.000
Giá trị mua			293.000.000
Chênh lệch			(237.000.000)

5.14 Tài sản dài hạn khác

Chi tiền ký quỹ hợp đồng thuê nhà số 293/HDTN-KD với số tiền là 100.000.000 đồng.

5.15 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Khu Công nghiệp Cỏ Chiên	415.041.818	-
- Bào Minh Long An	309.777.977	341.503.513
- Chung cư binh đoàn 16	260.633.600	340.313.600
- Trụ sở học viện tư pháp tại TP.HCM	187.067.600	223.879.600
- Đối tượng khác	2.296.070.570	2.982.713.386
Cộng	3.468.591.565	3.888.410.099

5.16 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Trường Đại học công nghiệp TP.HCM	2.027.714.109	2.027.714.109
- Vinacomin Tower	3.446.718.430	3.446.718.430
- Trường Đại học Mở TP.HCM	1.512.206.700	1.512.206.700
- Các khách hàng khác	27.050.099.887	23.433.862.004
Cộng	34.036.739.126	30.420.501.243

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	501.398.867	650.845.942
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.521.994	421.424.717
- Thuế thu nhập cá nhân	59.417.208	24.903.201
- Các loại thuế khác	33.117.548	-
Cộng	709.455.617	1.097.173.860

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa hoàn trả các đơn vị công ty	2.685.609.757	2.199.138.972
- Phải trả các xường tiền mua tài sản cố định	242.533.751	1.127.978.843
- Các khoản phải trả khác	435.191.068	412.888.390
Cộng	3.363.334.865	3.740.006.205

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000	210.606.731	1.333.544.274	271.018.280	3.217.140.826	8.032.310.111
Tăng trong năm trước	-	210.029.317	501.818.142	28.981.720	2.618.012.590	3.358.841.769
- Tăng từ lợi nhuận	-	-	501.818.142	28.981.720	2.618.012.590	3.148.812.452
- Tăng khác	-	210.029.317	-	-	-	210.029.317
Giảm trong năm trước	-	420.636.048	-	-	2.938.002.916	3.358.638.964
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	820.502.916	820.502.916
- Giảm do chia cổ tức	-	-	-	-	2.117.500.000	2.117.500.000
- Giảm khác	-	420.636.048	-	-	-	420.636.048
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	3.000.000.000	-	1.835.362.416	300.000.000	2.897.150.500	8.032.512.916
Tăng trong năm nay	-	14.931.000	225.552.741	-	967.405.569	1.207.889.310
- Tăng từ lợi nhuận	-	-	225.552.741	-	967.405.569	1.192.958.310
- Tăng khác	-	14.931.000	-	-	-	14.931.000
Giảm trong năm nay	-	14.931.000	-	-	1.030.790.619	1.045.721.619
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	477.390.619	477.390.619
- Giảm do chi cổ tức	-	-	-	-	553.400.000	553.400.000
- Giảm khác	-	14.931.000	-	-	-	14.931.000
Số dư cuối năm nay	3.000.000.000	-	2.060.915.157	300.000.000	2.833.765.450	8.194.680.607

▪ **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số lượng	Số tiền
- Vốn cổ đông Nhà nước	20,00 %	60.000	600.000.000
- Vốn cổ đông khác	80,00 %	240.000	2.400.000.000
Cộng	100,00 %	300.000	3.000.000.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000	300.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	300.000	300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000	300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Lợi nhuận chưa phân phối**

- Số dư đầu năm	2.897.150.500
- Tăng từ lợi nhuận trong năm	967.405.569
- Giảm trong năm:	1.030.790.619
+ Chi trả cổ tức	553.400.000
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	225.552.741
+ Trích Quỹ khen thưởng	125.918.939
+ Trích Quỹ phúc lợi	125.918.939
Lợi nhuận chưa phân phối ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.833.765.450



5.20 Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ của cán bộ đã nghỉ việc, nghỉ hưu, từ tuất giai đoạn trước cổ phần hóa.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tư vấn thiết kế, lập dự án, giám sát,...	26.100.789.862	28.203.625.776
- Khảo sát công trình	879.418.183	1.079.488.336
- Xây dựng công trình	416.526.373	1.346.739.091
Cộng	27.396.734.418	30.629.853.203

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tư vấn thiết kế, lập dự án, giám sát,...	23.629.538.006	25.036.630.944
- Khảo sát công trình	855.306.816	946.081.734
- Xây dựng công trình	400.906.625	1.296.236.375
Cộng	24.885.751.447	27.278.949.053

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.085.132.064	1.759.295.273
- Lãi bán ngoại tệ	4.644.440	-
- Cổ tức	120.000	28.240.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.926.043	210.029.317
Cộng	1.104.822.547	1.997.564.590

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là chi phí lập dự phòng bổ sung cho khoản giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty CP XNK TH Đồng Tháp (Docimexco).

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lương nhân viên văn phòng	1.866.123.802	1.311.871.725
- Chi phí vật liệu văn phòng	123.667.192	88.478.007
- Khấu hao tài sản cố định	53.245.901	64.432.691
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	98.527.099
- Thuế, phí lệ phí	1.500.000	1.500.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.818.232	-
- Chi phí bằng tiền khác	338.393.819	524.073.798
Cộng	2.411.748.946	2.088.883.320

6.6 Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ thanh lý tài sản cố định.

6.7 Chi phí khác

Là giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý.

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.284.858.745
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	15.046.043
- <i>Cổ tức nhận được</i>	120.000
- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>	14.926.043
Thu nhập chịu thuế	1.269.812.702
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp(%)	25
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	317.453.176



6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	967.405.569	2.618.012.590
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	967.405.569	2.618.012.589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	300.000	300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.225	8.727

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	7.091.745.702	7.793.050.780
- Chi phí nhân công	12.846.803.174	13.459.674.968
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.235.044	682.427.167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.435.488.914	4.749.093.281
- Chi phí bằng tiền khác	2.541.227.559	2.585.059.078
Cộng	27.283.855.774	29.269.305.274

7 NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	557.520.176	507.388.463
- Tiền thưởng	6.380.000	11.294.034
Cộng	563.900.176	518.682.497

(*) Các thành viên chủ chốt là Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Kế toán trưởng

7.2 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.360.980.334	1.984.352.837	2.360.980.334	1.984.352.837
Phải thu khách hàng	3.590.558.362	3.668.659.741	3.590.558.362	3.668.659.741
Các khoản phải thu khác	954.330.912	845.311.957	855.803.813	746.784.858
Cộng	6.905.869.608	6.498.324.535	6.807.342.509	6.399.797.436
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	3.468.591.565	3.888.410.099	3.468.591.565	3.888.410.099
Phải trả khác	3.363.334.865	3.740.006.205	3.363.334.865	3.740.006.205
Cộng	6.831.926.430	7.628.416.304	6.831.926.430	7.628.416.304

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cá khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ

sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	3.468.591.565	-	3.468.591.565
Các khoản phải trả khác	3.363.334.865	-	3.363.334.865
Cộng	6.831.926.430	-	6.831.926.430
Số đầu năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	3.888.410.099	-	3.888.410.099
Các khoản phải trả khác	3.740.006.205	-	3.740.006.205
Cộng	7.628.416.304	-	7.628.416.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7.6 Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 07 năm 2014.

Người lập biểu

Huỳnh

VÕ NGUYỄN KIM HOÀNG

Kế toán trưởng

Kau

PHẠM VĂN ĐÀM



Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ SÁNG